TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN SỐP CỘP** **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2018/HSST
Ngày 28 tháng 03 năm 2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SỐP CỘP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông **Lô Văn Long**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Cầm Văn Quynh** và ông **Lò Văn Dưỡng**

- ***Thư ký phiên toà***: Ông **Trần Quốc Huy** là Thư ký Toà án nhân dân huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sốp Cộp tham gia phiên toà*:**

Ông **Mai Văn Quyết -** Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 03 năm 2018 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Sốp Cộp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 24/2018/HSST ngày 01 tháng 02 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2018/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 03 năm 2018 đối với bị cáo:

Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1982, tại huyện Th Ng, Hải Phòng

Nơi cư trú: Bản Nong L, xã Mường V, huyện S C, tỉnh Sơn La; Nghề nghiệp: Trồng trọt; Trình độ văn hoá: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị M; bị cáo có vợ là Lò Thị Th và 03 con.

Tiền sự: Không; tiền án: Có 01 tiền án. Ngày 13/9/2013 bị Toà án nhân dân tỉnh Sơn La xử phạt 30 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời hạn thử thách 53 tháng về tội: Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức theo Bản án số: 94/2013/HSST; Nhân thân: Xấu; bị cáo bị bắt tam giam từ ngày 7/7/2017 cho đến nay; có mặt.

* *Bị hại*:

1. Chị Lường Thị H, 32 tuổi; trú tại: Bản Nà M, xã Mường V, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La; có mặt.

2. Ông Lò Bun I, 64 tuổi; trú tại: Bản Nà Kh, xã Mường V, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La; có mặt.

3. Ông Tòng Văn O, 55 tuổi; trú tại: Bản Nong L, xã Mường V, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La; có mặt.

4. Ông Vì Văn A, 62 tuổi; trú tại: Bản Nà Kh, xã Mường L, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La; có mặt.

5. Ông Vì Văn L, 52 tuổi; trú tại: Bản Nà V, xã Mường L, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ tháng 3/2014 đến tháng 6/2016 Nguyễn Văn Đ sinh năm 1982, trú tại bản Nong L, xã Mường V, huyện S C đã lợi dụng mối quan hệ quen biết và sự thiếu hiểu biết cả tin của một số người dân có nhu cầu xin việc làm trên địa bàn huyện Sốp Cộp. Để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn tự nhận có quan hệ quen biết với những người có thẩm quyền để môi giới xin việc làm với mục đích chiếm đoạt tài sản. Nguyễn Văn Đ đã thực hiện 05 vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 05 người bị hại với tổng số tiền đã chiếm đoạt được là 480.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Khoảng cuối tháng 8/2015 Nguyễn Văn Đ thực hiện hợp đồng nhận bắn mái tôn nhà ở cho gia đình anh Quàng Văn L và chị Lường Thị H ở bản Nà M, xã Mường V huyện S C. Trong quá trình thực hiện công việc Đ biết chị H đã tốt nghiệp Cử nhân giáo dục mầm non chưa có việc làm nên nẩy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của gia đình chị H. Đ nói với anh L và chị H bản thân có quen biết cán bộ Phòng giáo dục huyện Sốp Cộp có thẩm quyền trong việc xét tuyển giáo viên mầm non nên có thể xin được việc làm cho chị H. Nghe Đ nói vậy vợ chồng chị H, anh L đã nhờ Đ xin việc cho chị H. Đ nói để xin được việc làm gia đình chị H phải đưa cho Đ số tiền 170.000.000 đồng để chi phí xin việc, nếu chị H và anh L đồng ý đưa đủ số tiền trên thì sau khoảng 02 tháng Đ sẽ xin được việc làm cho chị H tại huyện Sốp Cộp. Anh L và chị H đồng ý, đến ngày 10/9/2015 anh L và chị H đưa cho Đ số tiền 120.000.000 đồng và hồ sơ xin việc. Đ nhận tiền và nói khi nào xin được việc gia đình chị H sẽ phải đưa tiếp số tiền 50.000.000 đồng như đã thỏa thuận. Đến tháng 11/2015 chị H gọi điện hỏi Đ kết quả xin việc thì Đ nói là chưa xin được chờ sang năm 2016.

Đến ngày 27/5/2016 Đức gọi điện cho chị H nói rằng đến ngày 25/8/2016 sẽ xin được việc làm cho chị H và yêu cầu chị H chuyển số tiền 50.000.000 đồng còn lại. Ngày 01/6/2016 anh Quàng Văn L (chồng chị H) đã nộp tiền vào tài khoản của Đ tại Ngân hàng ABBANK, số tiền 40.000.000 đồng. Đến ngày 04/6/2016 chị H và anh L đến nhà Đ giao số tiền 10.000.000 đồng còn lại cho Đ và yêu cầu Đ viết giấy biên nhận tổng số tiền 170.000.000 đồng.

Sau khi nhận tiền của chị H và anh L, Đ chi tiêu cá nhân và mua máy móc, công cụ sản xuất hết số tiền trên nhưng không xin việc cho chị H. Đến ngày 25/8/2016 chị H gọi điện hỏi Đ kết quả xin việc thì Đ nói là chưa xin được việc tiếp tục chờ. Biết Đ đã lừa đảo chiếm đoạt tiền chứ không xin việc cho mình nên chị H đã nhiều lần yêu cầu Đ trả lại tiền nhưng Đ không trả lại và hứa khất lần nay đến lần khác. Ngày 11/5/2017 chị Lường Thị H đã có đơn tố giác tội phạm về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản với số tiền 170.000.000 đồng của Nguyễn Văn Đ đối với gia đình chị H đến Công an huyện Sốp Cộp để giải quyết. Sau khi nhận đơn, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Sốp Cộp tiến

hành xác minh điều tra vụ án, Nguyễn Văn Đ đã trả cho chị H số tiền 26.000.000 đồng. Còn lại số tiền 144.000.000 đồng đến nay không có khả năng trả lại cho chị H.

Vụ thứ hai: Đầu năm 2014 Nguyễn Văn Đ làm quen với ông Vì Văn L, sinh năm 1966 ở bản Nà V, xã Mường L huyện Sốp Cộp. Đ biết ông L có con trai là Vì Văn Kh đã tốt nghiệp sư phạm tiểu học đang có nhu cầu xin việc làm. Đ nẩy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của gia đình ông L bằng thủ đoạn môi giới xin việc. Đ nói với ông L là bản thân Đ có quen biết với cán bộ Phòng giáo dục huyện Sốp Cộp có thẩm quyền trong việc xét tuyển giáo viên tiểu học nên có thể xin được việc làm cho Kh. Khoảng tháng 3/2014 ông Vì Văn L đến nhà Đ để nhờ xin việc làm, Đ nói với ông Vì Văn L chi phí để xin việc cho Vì Văn Kh khoảng 160.000.000 đồng. Ông L đồng ý nhờ Đ xin việc cho Kh.

Ngày 05/3/2014 ông Vì Văn L đưa cho Nguyễn Văn Đ số tiền 32.000.000 đồng và hồ sơ xin việc của Vì Văn Kh, đến tháng 4/2014 ông Vì Văn L tiếp tục đưa cho Đ số tiền 28.000.000 đồng. Tổng số tiền ông L đưa cho Đ là 60.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền Đ nói số tiền ông Lẻ đưa không đủ để chi phí xin việc, trong quá trình xin việc nếu thiếu Đ sẽ lấy tiền của Đ chi trước sau đó ông L có trách nhiệm trả cho Đ sau. Lấy được tiền của ông L, Đ chi tiêu cá nhân hết không có hoạt động giúp xin việc cho Vì Văn Kh. Sau khi giao tiền cho Đ nhưng không thấy Đ có hoạt động xin việc cho Vì Văn Kh nên ông Vì Văn L đã nhiều lần đòi tiền nhưng Đ khất lần, đến nay mới trả được 1.500.000 đồng. Số tiền còn lại là 58.500.000 đồng. Biết Nguyễn Văn Đ đã lừa đảo chiếm đoạt tài sản của mình nên ngày 20/7/2017 ông Vì Văn L đã có đơn tố giác hành vi lừa đảo nêu trên của Nguyễn Văn Đ đến Công an huyện Sốp Cộp để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Vụ thứ ba: Ông Lò Bun I sinh năm 1954 trú tại bản Nà Kh, xã Mường V, huyện S C có con là Lò Văn H tốt nghiệp trường Trung cấp lâm sinh tỉnh Sơn La chưa có việc làm nên có nhu cầu xin việc. Ông Lò Bun I có quan hệ thông gia với ông Vì Văn L nên đã được ông L giới thiệu Nguyễn Văn Đ có khả năng xin việc làm cho Lò Văn H. Sau khi biết Đ có khả năng xin việc ông I đã nhiều lần đến nhà gặp Đ hỏi chuyện xin việc cho con trai làm cán bộ Kiểm lâm. Quá trình trao đổi Đ nói bản thân có quen biết một số cán bộ có thẩm quyền có thể xin được việc cho H, nếu ông Im đồng ý nhờ Đ xin việc thì phải đưa cho Đ số tiền 170.000.000 đồng để chi phí xin việc. Ông I đồng ý, đến ngày 18/12/2015 ông I đến nhà Đ đưa hồ sơ xin việc của Lò Văn H và đưa trước 60.000.000 đồng. Nhận tiền của ông I, Đ hứa sau 15 ngày sẽ xin được việc làm cho H, nếu không xin được việc làm Đ sẽ trả lại số tiền đã nhận cho ông I và trả lãi 4%/tháng. Số tiền còn lại ông I có trách nhiệm trả sau khi xin được việc cho H. Sau khi nhận tiền của ông I, Đ không có hoạt động xin việc cho Lò Văn H mà dùng số tiền trên chi tiêu cá nhân hết. Chờ một thời gian như Đ hứa nhưng không thấy Đ xin việc cho Lò Văn H nên ông Lò Bun I đã nhiều lần đòi tiền nhưng Đ khất lần không trả. Biết Nguyễn Văn Đ đã lừa đảo chiếm đoạt tài sản của mình nên ngày 16/8/2017 ông Lò Bun I đã có đơn tố giác hành vi lừa đảo

nêu trên của Nguyễn Văn Đ đến Công an huyện Sốp Cộp để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Vụ thứ tư: Khoảng đầu năm 2015 Nguyễn Văn Đ làm quen với ông Tòng Văn O, sinh năm 1963 trú tại bản Nong L, xã Mường V, huyện S C. Đ biết ông O có con trai là Tòng Văn Th đã tốt nghiệp Trường trung cấp tài nguyên đang có nhu cầu xin việc làm cán bộ địa chính xã. Đ đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của gia đình ông O bằng thủ đoạn môi giới xin việc. Đ nói với ông Ô là bản thân Đ có quen biết với cán bộ có thẩm quyền có thể xin được việc cho Tòng Văn Th nếu ông O muốn xin việc cho con thì để Đ môi giới, chi phí xin việc hết khoảng 100.000.000 đồng. Nghe Đ nói vậy Ông O đã tin Đ có khả năng xin việc và đưa tiền cho Đ 03 lần: Lần đầu vào khoảng tháng 4/2015, ông O đến nhà của Đ đưa cho Đ số tiền là 30.000.000 đồng; lần thứ hai cũng trong tháng 4/2015, tại nhà của Đ ông O đưa 20.000.000 đồng; lần thứ ba khoảng tháng 5/2015 Đ nói vợ là Lò Thị Th đến nhà của ông O lấy số tiền 10.000.000 đồng nhưng không nói cho Th biết số tiền đó là tiền Đ lừa đảo chiếm đoạt của ông O. Tổng số tiền mà ông Ô đã đưa cho Đ là 60.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền Đ hứa với ông O là ba tháng sau sẽ xin được việc làm cho Th nhưng thực tế Đ không có hoạt động xin việc cho Th mà dùng số tiền trên chi tiêu cá nhân hết. Chờ một thời gian như Đ hứa nhưng không thấy Đ có hoạt động xin việc cho Tòng Văn Th nên ông Tòng Văn O đã nhiều lần đòi tiền Đ. Đến ngày 05/11/2016 Đ trả cho ông Tòng Văn O 13.000.000 đồng và một số tài sản khác là tôn, ống kẽm trị giá 4.383.000 đồng 01 chiếc ti vi màn hình tinh thể lỏng hiệu BHC loại 32" trị giá 4.500.000 đồng. Tổng số tiền và tài sản Nguyễn Văn Đ đã trả cho ông Tòng Văn O là 21.883.000 đồng. Số tiền còn lại là 38.117.000 đồng. Biết Nguyễn Văn Đ đã lừa đảo chiếm đoạt tài sản của mình nên ngày 04/7/2017 ông Tòng Văn O đã có đơn tố giác hành vi lừa đảo nêu trên của Nguyễn Văn Đ đến Công an huyện Sốp Cộp để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Tòng Văn O đòi Nguyễn Văn Đ số tiền bị lừa đảo chiếm đoạt nhưng do Đức không có tiền trả, do vậy ngày 21/5/2017 Nguyễn Văn Đ giao cho ông Tòng Văn O tạm giữ 01 máy nén hơi hiệu STAR Taiwan style đã qua sử dụng, 01 máy cắt kính, kim loại hiệu DAWER S/N002616 đã qua sử dụng, hai bên thỏa thuận khi nào Đức trả tiền đủ cho ôngÔ thì ông O sẽ trả lại số tài sản trên cho Đ. Quá trình điều tra vụ án ngày 03/7/2017 ông Tòng Văn O đã giao lại số tài sản trên cho Cơ quan cảnh sát điều tra để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Vụ thứ năm: Khoảng tháng 5/2015, Nguyễn Văn Đ làm quen với ông Vì Văn A, sinh năm 1956, trú tại bản Nà Kh, xã Mường L, huyện S C, tỉnh Sơn La. Đ biết được ông A đang có nhu cầu xin việc làm cho con gái là Vì Thị Ph đã tốt nghiệp Trung cấp tiểu học nhưng chưa có việc làm nên nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông A bằng thủ đoạn môi giới xin việc làm. Đ chủ động giới thiệu với ông A bản thân Đ có quan hệ với một số cán bộ có thẩm quyền trong việc xét tuyển giáo viên tiểu học nên đã xin việc làm cho nhiều người. Qua nhiều lần trao đổi, nói chuyện ông A tin Đ có khả năng xin được việc làm. Ngày 07/5/2015, ông A cùng con trai là Vì Văn Ph đến gặp Đ tại nhà ở bản Nong L,

xã Mường V để trao đổi về việc xin việc làm cho Vì Thị Ph làm giáo viên tiểu học. Đ nói với ông Anh chi phí xin việc là 180.000.000 đồng yêu cầu ông A đưa trước 130.000.000 đồng, còn lại 50.000.000 đồng sau khi xin được việc sẽ lấy sau. Ông A đã đồng ý và đưa trước cho Đ số tiền 65.000.000 đồng. Đ hứa hẹn với ông A đến tháng 7/2015 sẽ xin được việc làm cho Vì Thị Ph. Khi đến hẹn Đ vẫn chưa xin được việc cho Vì Thị Ph ông A đã gọi điện thoại hỏi lý do, Đ trả lời *"năm nay không có chỉ tiêu sang năm 2016 em sẽ xin cho"*. Đến khoảng tháng 3/2016, Đ gọi điện thoại yêu cầu ông A đưa thêm 65.000.000 đồng để chi phí xin việc. Sau đó ông A đã mang số tiền 65.000.000 đồng đưa cho Đ. Tổng số tiền ông Vì Văn A đưa cho Đ là 130.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền Đ chi tiêu cá nhân hết nhưng không xin việc cho Vì Thị Ph. Chờ một thời gian như Đ đã hứa nhưng không thấy Đ có hoạt động xin việc cho Vì Thị Ph, ông Vì Văn A biết Đ đã lừa đảo chiếm đoạt tài sản của mình nên ngày 20/7/2017 ông Vì Văn A đã có đơn tố giác hành vi lừa đảo nêu trên của Nguyễn Văn Đ đến Công an huyện Sốp Cộp để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình điều tra, Cơ quan cảnh sát điều tra đã tiến hành thu giữ một số vật chứng là tài sản Nguyễn Văn Đ dùng tiền lừa đảo của các bị hại để mua, gồm: 01 máy hàn điện tử OSHIMA S-MOS 250, màu vàng đen; 01 máy cắt kim loại không rõ nhãn hiệu, màu đỏ đen; 01 máy hàn (dạng trần) đựng trong một hộp gỗ tự chế; 01 máy khoan cơ khí nhãn hiệu SHARK Gold, model SLQ4116; 01 máy cắt, mài cầm tay không rõ nhãn hiệu, màu đỏ đen, có kèm lưỡi cắt bằng kim loại; 01 máy cắt, mài cầm tay không rõ nhãn hiệu, màu đỏ đen, không có lưỡi cắt; 01 chiếc máy khoan bê tông cầm tay, không rõ nhãn hiệu, màu xanh đen, đều đã qua sử dụng.

Ngoài ra ông Tòng Văn O là bị hại trong vụ án giao nộp cho cơ quan điều tra gồm: 01 máy xì hơi nhãn hiệu STAR Taiwan Style màu đỏ đen; 01 máy cắt kính, kim loại nhãn hiệu Dawer số hiệu S/N: 002616 màu vàng đen, đã qua sử dụng là tài sản của Nguyễn Văn Đ do ông O tạm giữ.

Bản Cáo trạng số: 14/CT-VKS ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Sốp Cộp đã truy tố bị cáo: Nguyễn Văn Đ về tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng đã nêu.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố hành vi của bị cáo Nguyễn Văn Đức cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo: Nguyễn Văn Đ phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999:

Xử phạt Nguyễn Văn Đ từ 08 năm đến 09 năm tù. Không áp dụng hình phạt bổ sung - phạt tiền đối với bị cáo.

Áp dụng khoản 2 Điều 51; khoản 5 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999 để tổng hợp hình phạt của nhiều bản án đối với bị cáo Nguyễn Văn Đức.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999; các Điều 584, 585 và 589 Bộ luật dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm bồi thường cho các bị hại: Bà Lường Thị H, số tiền 144.000.000 đồng; ông Vì Văn L, số tiền 58.500.000 đồng; ông Lò Bun Im, số tiền 60.000.000 đồng; ông Tòng Văn O, số tiền 38.117.000 đồng; ông Vì Văn A, số tiền 130.000.000 đồng.

Về án phí hình sự và án phí dân sự trong vụ án hình sự: Buộc bị cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Bị cáo Nguyễn Văn Đ xin được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là tích cực bồi thường khắc phục hậu quả và có thành tích xuất sắc trong lao động (được công nhận bằng sáng chế) và xin được giảm nhẹ hình phạt.

Những người bị hại yêu cầu bị cáo Nguyễn Văn Đ phải bồi thường, cụ thể: Chi Lường Thị H yêu cầu bồi thường số tiền 144.000.000 đồng; ông Lò Bun I yêu cầu bồi thường số tiền 60.000.000 đồng; ông Tòng Văn O yêu cầu bồi thường số tiền 42.617.000 đồng; ông Vì Văn A yêu cầu bồi thường số tiền 130.000.000 đồng; ông Lò Văn L yêu cầu bồi thường số tiền 58.500.000 đồng

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra và kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cở sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, lời khai bị cáo, ý kiến của người bị hại, các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Sốp Cộp, Viện kiểm sát nhân dân huyện Sốp Cộp, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên toà bị cáo, các bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh: Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Văn Đ khai nhận, từ tháng 3/2014 đến tháng 6/2016 bằng thủ đoạn gian dối, tự nhận mình có quan hệ quen biết với những người có thẩm quyền trong việc thi tuyển công chức, Đ có thể môi giới xin được việc làm cho chị Lường Thị H làm giáo viên, con trai ông Vì Văn L làm giáo viên, con trai ông Lò Bun I làm cán bộ Kiểm lâm, con trai ông Tòng Văn O làm cán bộ địa chính xã, con gái ông Vì Văn A làm giáo viên trên địa bàn huyện Sốp Cộp. Nguyễn Văn Đ đã nhận của những người bị hại: Chị Lường Thị H ở bản Nà M, xã Mường V, số tiền 170.000.000 đồng; ông Tòng

Văn O ở bản Nong L, xã Mường V, số tiền 60.000.000 đồng; ông Lò Bun I ở bản Nà Kh, xã Mường V, số tiền 60.000.000 đồng; ông Vì Văn L ở bản Nà V, xã Mường L, số tiền 60.000.000 đồng; ông Vì Văn A ở bản Nà Kh, xã Mường L, số tiền 130.000.000 đồng. Tổng cộng là **480.000.000đ** (*Bốn trăm tám mươi triệu đồng*). Tuy nhiên sau khi nhận tiền Nguyễn Văn Đ đã không thực hiện lời hứa. Về số tiền sau nhiều lần chị H, ông L, ông I, ông O và ông A đòi trước khi tố cáo đến Cơ quan điều tra Công an huyện Sốp Cộp, Nguyễn Văn Đ mới trả lại được cho chị H 26.000.000 đồng, ông L 1.500.000 đồng, ông O 21.883.000 đồng. Số tiền bị cáo Nguyễn Văn Đ còn chiếm đoạt của những người bị hại là **430.617.000**đ (*Bốn trăm ba mươi triệu sáu trăm mười bảy đồng*). Số tiền trên Đức đã chi tiêu cá nhân hết.

Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của người bị hại và các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ vụ án.

Như vậy có đủ cơ sở kết luận hành vi bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của chị Lường Thị H, ông Vì Văn L, ông Lò Bun I, ông Tòng Văn O và Vì Văn A của bị cáo Nguyễn Văn Đ đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" với tình tiết định khung tăng nặng hình phạt theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, có mức hình phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm. Cáo trạng của Viện kiểm sát huyện Sốp Cộp đã truy tố đối với bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Về hình phạt: Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu của công dân, thuộc loại tội phạm rất nghiêm trọng, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự xã hội tại địa phương. Bản thân bị cáo có đầy đủ khả năng nhận thức hành vi dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của người khác là phạm tội nhưng để có tiền chi tiêu cá nhân bị cáo vẫn cố tình thực hiện. Do vậy cần xử phạt bị cáo mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội, cách ly bị cáo ra ngoài xã hội một thời gian để trừng trị, giáo dục bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

Trước khi phạm tội mới, bị cáo đang chấp hành hình phạt 30 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thử thách 53 tháng về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức" theo bản án số: 94/2013/HSST ngày 13/9/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La và đang trong thời gian thử thách lại tiếp tục phạm tội mới. Nên 30 tháng tù mà bị cáo được hưởng án treo theo bản án số: 94/2013/HSST ngày 13/9/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La sẽ được chuyển thành án giam để tổng hợp với mức hình phạt của hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản để buộc bị cáo phải chấp hành chung theo khoản 2 Điều 51; khoản 5 Điều 60 của Bộ luật hình sự. Trừ thời gian đã bị tạm giam là 03 tháng 08 ngày (từ ngày 22/4/2013 đến ngày 30/7/2013) vào thời hạn chấp hành hình phạt tù đối với bị cáo.

Về hình phạt bổ sung: Căn cứ biên bản xác minh tài sản của Cơ quan điều tra, xét bị cáo không có điều kiện thi hành hình phạt bổ sung. Do đó không áp dụng hình phạt bổ sung – phạt tiền đối với bị cáo.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Trong phần tranh luận bị cáo xin được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là tích cực bồi thường khắc phục hậu quả và có thành tích xuất sắc trong lao động (được công nhận bằng sáng chế). Hội đồng xét xử thấy bị cáo mới khắc phục được cho các bị hại một số ít so với số tiền bị cáo đã chiếm đoạt là rất lớn, nên không được coi là tích cực bồi thường khắc phục hậu quả; về thành tích bị cáo khai được công nhận bằng sáng chế trong lao động nhưng không có tài liệu để chứng minh nên không có căn cứ.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo có 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là tái phạm theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra thiệt hại về tài sản cho những người bị hại, xét yêu cầu đòi bồi thường của những người bị hại chị Lường Thị H, các ông Vì Văn L, Lò Bun I, Vì Văn A là có căn cứ chấp nhận. Buộc bị cáo có trách nhiệm bồi thường cho chị Lường Thị H, số tiền 144.000.000 đồng; bồi thường cho ông Vì Văn L, số tiền 58.500.000 đồng; bồi thường cho ông Lò Bun I, số tiền 60.000.000 đồng; bồi thường cho ông Vì Văn A, số tiền 130.000.000 đồng. Đối với ông Tòng Văn O yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 42.617.000 đồng. Tuy nhiên khi bị cáo Đức trả lại cho ông Tòng Văn Ô bằng tiền mặt và một số tài sản thì hai bên đã thống nhất tiền mặt và trị giá tài sản là 21.883.000 đồng, còn lại số tiền 38.117.000 đồng. Do đó yêu cầu của ông Tòng Văn OO được chấp nhận một phần và buộc bị cáo Nguyễn Văn Đ phải bồi thường cho ông O là 38.117.000 đồng.

[6] Về xử lý vật chứng: Vật chứng đang bảo quản tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Sốp Cộp gồm: 01 (một) máy hàn điện tử OSHIMA S-MOS 250, màu vàng đen; 01 (một) máy cắt kim loại không rõ nhãn hiệu, màu đỏ đen; 01 (một) máy hàn (dạng trần) đựng trong một hộp gỗ tự chế; 01 (một) máy khoan cơ khí nhãn hiệu SHARK Gold, model SLQ4116; 01 (một) máy cắt, mài cầm tay không rõ nhãn hiệu, màu đỏ đen, có kèm lưỡi cắt bằng kim loại; 01 (một) máy cắt, mài cầm tay không rõ nhãn hiệu, màu đỏ đen, không có lưỡi cắt; 01 chiếc máy khoan bê tông cầm tay, không rõ nhãn hiệu, màu xanh đen; 01 (một) máy xì hơi nhãn hiệu STAR Taiwan Style, màu đỏ đen; 01 (một) máy cắt kính, kim loại nhãn hiệu Dawer số hiệu S/N: 002616 màu vàng đen, đều đã qua sử dụng. Những vật chứng trên được xác định là tài sản của bị cáo, nên cần trả lại cho bị cáo, nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

[7] Về án phí: Bị cáo Nguyễn Văn Đ phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phi dân sự sơ thẩm trong vụ án hình sự theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo: **Nguyễn Văn Đ** phạm tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Xử phạt: Nguyễn Văn Đ **09** (*Chín*) năm tù.

Áp dụng khoản 2 Điều 51; khoản 5 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tổng hợp hình phạt 30 tháng tù nhưng được hưởng án treo theo bản án số: 94/2013/HSST ngày 13/9/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là **11** (*Mười một*) năm **06** (*Sáu*) tháng tù. Được trừ đi 03 tháng 08 ngày đã bị tạm giam năm 2013, còn phải chấp hành **11** (*Mười một*) năm **02** (*Hai*) tháng **22** ngày tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giam (ngày 07/7/2017).

Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

2. Trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999; các Điều 584, 585 và 589 Bộ luật dân sự năm 2015. Buộc bị cáo Nguyễn Văn Đức phải bồi thường cho những người bị hại:

- Chị Lường Thị H, trú tại: Bản Nà M, xã Mường V, huyện S C, tỉnh Sơn La, số tiền 144.000.000 động.

- Ông Vì Văn L, trú tại: Bản Nà V, xã Mường L, huyện S C, tỉnh Sơn La, số tiền 58.500.000 đồng.

- Ông Lò Bun I, trú tại: Bản Nà V, xã Mường V, huyện S C, tỉnh Sơn La; số tiền 60.000.000 đồng.

- Ông Tòng Văn O, trú tại: Bản Nong L, xã Mường V, huyện S C, tỉnh Sơn La; số tiền 38.117.000 đồng.

- Ông Vì Văn A, trú tại: Bản Nà Kh, xã Mường L, huyện S C, tỉnh Sơn La; số tiền 130.000.000 đồng

Tổng cộng là **430.617.000đ** (*Bốn trăm ba mươi triệu sáu trăm mười bảy nghìn đồng*).

3. Về vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015:

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn Đ gồm: 01 (một) máy hàn điện tử OSHIMA S-MOS 250, màu vàng đen; 01 (một) máy cắt kim loại không rõ nhãn hiệu, màu đỏ đen; 01 (một) máy hàn (dạng trần) đựng trong một hộp gỗ tự chế; 01 (một) máy khoan cơ khí nhãn hiệu SHARK Gold, model SLQ4116; 01 (một) máy cắt, mài cầm tay không rõ nhãn hiệu, màu đỏ đen, có kèm lưỡi cắt bằng kim loại; 01 (một) máy cắt, mài cầm tay không rõ nhãn hiệu, màu đỏ đen, không có lưỡi cắt; 01 chiếc máy khoan bê tông cầm tay, không rõ nhãn hiệu, màu xanh đen; 01 (một) máy xì hơi nhãn hiệu STAR Taiwan Style, màu đỏ đen; 01 (một) máy cắt kính, kim loại nhãn hiệu Dawer số hiệu S/N: 002616 màu vàng đen, đều đã qua sử dụng, theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 02/02/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Sốp Cộp, nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

3. Án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ Ban Thường Vụ Quốc hội. Bị cáo Nguyễn Văn Đ

phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 21.224.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hìng sự. Tổng cộng là **21.424.000đ** (*Hai mươi mốt triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn đồng*).

"*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì…người phải thi hành án dân sự…tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự*".

4. Về quyền kháng cáo đối với Bản án: Bị cáo, người bi hại được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Bị cáo
- VKS huyện Sốp Cộp
- Trại giam
- TAND tỉnh Sơn La
- Sở Tư pháp tỉnh Sơn La
- Bị hại
- THAHS
- CCTHADS huyện Sốp Cộp
- Lưu: Hồ sơ vụ án, án văn

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lô Văn Long